

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý IV - 2011

(chưa được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	3 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,511,247,696,991	2,163,869,682,190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8,622,970,807	57,093,666,094
1. Tiền	V.1	8,622,970,807	22,395,666,094
2. Các khoản tương đương tiền		0	34,698,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2,010,964,631	42,701,943,513
1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	2,010,964,631	42,701,943,513
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		476,595,492,113	503,584,963,584
1. Phải thu của khách hàng		329,113,218,435	352,582,365,038
2. Trả trước cho người bán		111,555,184,502	74,611,625,535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	82,749,852,622	76,390,973,011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(46,822,763,446)	0
IV. Hàng tồn kho		999,006,076,277	1,524,196,924,996
1. Hàng tồn kho	V.4	999,006,076,277	1,524,196,924,996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		25,012,193,163	36,292,184,003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,773,655,087	1,426,640,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,683,601,550	5,497,476,914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	6,960,000	2,205,647,480
4. Tài sản ngắn hạn khác		20,547,976,526	27,162,418,805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		773,890,921,837	861,468,037,250
I. Các khoản phải thu dài hạn		5,626,529	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
4. Phải thu dài hạn khác		5,626,529	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
II. Tài sản cố định		747,812,462,359	820,815,640,582
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	508,156,935,336	461,536,368,684
- Nguyên giá		685,204,595,431	586,605,827,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(177,047,660,095)	(125,069,458,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3,832,647,670	9,828,801,101
- Nguyên giá		3,935,422,590	10,181,447,370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(102,774,920)	(352,646,269)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	235,822,879,353	349,450,470,797
III. Bất động sản đầu tư		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		165,400,000	10,005,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	165,400,000	10,005,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
V. Lợi thế thương mại		20,345,707,290	23,058,468,262
V. Tài sản dài hạn khác		5,561,725,659	7,588,928,406
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	6,074,827,507	5,314,386,296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(513,101,848)	2,274,542,110
3. Tài sản dài hạn khác		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,285,138,618,828	3,025,337,719,440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN			
A . NỢ PHẢI TRẢ		1,922,106,016,931	2,368,789,709,163
I. Nợ ngắn hạn		1,809,323,588,531	2,151,735,349,391
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1,432,388,297,911	1,905,519,623,004
2. Phải trả cho người bán		132,026,724,970	149,414,479,292
3. Người mua trả tiền trước		32,160,400,831	67,407,934,906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	14,878,820,088	11,352,557,287
5. Phải trả công nhân viên		2,439,755,846	4,584,272,112
6. Chi phí phải trả	V.17	141,996,682,107	2,971,834,115
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	50,246,231,764	8,688,512,246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,186,675,014	1,796,136,429
II. Nợ dài hạn		112,782,428,400	217,054,359,772
1. Phải trả dài hạn người bán		0	42,169,783,372
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		558,819,000	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	112,223,609,400	174,884,576,400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		385,715,544,900	601,392,840,534
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		385,715,544,900	601,392,840,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22	550,000,000,000	550,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7,162,447,439	24,633,057,750
7. Quỹ đầu tư phát triển		2,683,838,049	1,024,440,553
8. Quỹ dự phòng tài chính		2,705,725,144	995,774,973
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(176,836,465,732)	24,739,567,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	VII.1	(22,682,943,003)	55,155,169,743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,285,138,618,828	3,025,337,719,440

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		156,058.00	1,536,629.69
(EURO)		204.58	304.58
(LAK)		500.00	500
(CNY)		100,892.00	1,489,265,093
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn An

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
		Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	263,857,359,518	839,654,485,054	1,334,086,340,696	2,227,469,761,960
2. Các khoản giảm trừ	VI.26	45,540,000,000	1,961,750	45,540,000,000	1,961,750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	218,317,359,518	839,652,523,304	1,288,546,340,696	2,227,467,800,210
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	324,609,859,615	770,917,421,217	1,228,341,174,261	1,896,340,054,398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(106,292,500,097)	68,735,102,087	60,205,166,435	331,127,745,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	34,852,939,709	7,139,580,881	46,775,893,329	41,227,116,348
7. Chi phí tài chính	VI.30	82,796,734,854	74,024,225,854	274,563,565,947	230,796,700,311
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		79,943,321,792	61,716,396,446	234,345,869,107	199,315,933,036
8. Chi phí bán hàng		3,638,599,242	1,683,516,527	18,667,979,653	36,298,133,057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		42,287,216,700	16,994,959,325	85,046,969,275	46,206,861,187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(200,162,111,184)	(16,828,018,738)	(271,297,455,111)	59,053,167,605
11. Thu nhập khác		2,532,184,175	2,667,121,643	9,995,420,421	5,247,447,227
12. Chi phí khác		1,641,436,271	8,489,270,768	4,133,290,939	10,982,806,176
13. Lợi nhuận khác		890,747,904	(5,822,149,125)	5,862,129,482	(5,735,358,949)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(199,271,363,280)	(22,650,167,863)	(265,435,325,629)	53,317,808,656
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	0	1,317,051,500	121,349,135	13,566,574,349
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	128,076,703	(560,799,924)	513,101,848	(2,274,542,110)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(199,399,439,983)	(23,406,419,439)	(266,069,776,612)	42,025,776,417
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(45,207,233,496)		(68,139,354,766)	7,223,849,937
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(154,192,206,487)	(23,406,419,439)	(197,930,421,846)	34,801,926,480
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2,803)	(511)	(3,599)	819

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quy này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quy này (năm trước)
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(265,435,325,629)	53,317,808,656
2. Điều chỉnh cho các khoản		324,808,775,647	246,992,753,861
- Khấu hao tài sản cố định		51,728,330,088	54,490,576,007
- Các khoản dự phòng		46,822,763,446	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12,488,253,820)	(5,133,170,786)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4,400,066,826	(1,680,584,396)
- Chi phí Lãi vay		234,345,869,107	199,315,933,036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59,373,450,018	300,310,562,517
- Tăng, giảm các khoản phải thu		38,616,476,594	194,860,524,807
- Tăng, giảm hàng tồn kho		525,190,848,719	(517,689,487,778)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51,306,786,716)	59,337,150,677
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,107,455,494)	1,280,558,435
- Tiền lãi vay đã trả		(172,815,019,812)	(196,402,265,587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(131,215,863)	(23,219,514,794)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81,416,600,574	17,690,051,073
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(232,967,458,653)	(16,105,368,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		246,269,439,367	(179,937,789,323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,307,576,223)	(268,449,446,019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4,574,227,682	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18,525,126,555)	(20,602,975,078)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42,136,612,334	110,034,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,016,174,920	1,680,584,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29,894,312,158	(177,337,836,701)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quy này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quy này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000	200,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,513,983,380,764	4,458,221,172,237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,876,617,827,575)	(4,298,223,615,834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(324,634,446,811)	359,997,556,403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48,470,695,286)	2,721,930,379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57,093,666,094	55,223,032,649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	(851,296,935)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,622,970,807	57,093,666,094

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Văn An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 /05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1, 2, 3, 4 và 5.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;

- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường;
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số các công ty con

- Số lượng Công ty con: 12 công ty.
- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được hợp nhất

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP tập đoàn Thái Hòa VN	100%	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty Cổ phần cà phê An Giang	52,4%	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty cổ phần Thái Hòa Lâm Lông	51,0%	100%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty cổ phần Thái Hòa Quảng Trị	51,0%	100%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Thái Hòa Nghệ An	100%	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty TNHH Thái hòa Việt Lào	100%	95%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty Cổ phần cà phê Thái Hòa Mường Ảng	87,5%	71,7%	Nắm quyền kiểm soát

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51,0%	99,5%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65,0%	68,0%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buôn ma Thuật	51,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	56,7%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
13	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	100,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc chuyển báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

12. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:



Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn được loại trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt	5,029,068,118	5,611,205,342
Tiền gửi ngân hàng	3,593,902,689	16,784,460,752
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8,622,970,807	22,395,666,094.00
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	42,691,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	10,943,513	10,943,513
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	0	42,701,943,513
(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	572,813,010	45,593,050
Phải thu công ty CP Xây dựng về mượn hàng	17,810,190,825	51,855,919,420
Phải thu cán bộ công nhân viên	10,489,915	189,484,240
Tạm ứng tiền GPMB cho Ban GPMB huyện Lâm Hà	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	1,521,497,008
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	0	604,050,925
Phải thu khác	64,356,358,872	22,174,428,368
Cộng	82,749,852,622	76,390,973,011
4. Hàng tồn kho	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	13,349,692,445	99,824,676,333
Công cụ, dụng cụ	1,094,370,092	1,975,680,222
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111,523,220,898	178,955,363,351
Thành phẩm	520,955,561,461	451,372,517,373
Hàng hoá	278,906,622,044	743,986,820,470
Hàng gửi bán	73,176,609,337	48,081,867,247
Cộng giá gốc hàng tồn kho	999,006,076,277	1,524,196,924,996

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6,960,000	2,205,647,480
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	6,960,000	2,205,647,480

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ lục 1)

10. Tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ lục 2)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
Dự án nhà máy sản xuất phân vi sinh Lâm đồng	5,085,598,726	6,431,145,090
Dự án ở Sơn La	24,673,308,607	33,876,442,782
Sửa chữa lớn	421,058,415	421,058,415
Dự án ở Buôn Mê Thuột	40,179,797,607	39,331,537,412
Nhà máy chế biến cà phê Hương Tân	5,064,034,870	5,064,034,870
Dự án nhà máy chế biến cà phê và trồng cà phê tại Lào	49,494,405,960	105,897,673,469
Dự án ở Mường Ảng		45,391,730,928
Dự án phân vi sinh Nghệ An	1,422,507,836	1,422,507,836
Trồng cao su bên Lào	82,079,317,588	82,079,317,588
Trồng cà phê	25,233,402,295	27,365,574,958
Các công trình khác	238,795,868	238,795,868
Cộng	235,822,879,353	349,450,470,797

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Trái phiếu chính phủ	5,000,000	5,000,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm (*)		10,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	160,400,000	
Cộng	165,400,000	10,005,000,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Công cụ dụng cụ	264,733,403	3,349,338,814
Lãi mua thiết bị trả chậm	0	312,873,603
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,810,094,104	1,652,173,879
Cộng	6,074,827,507	5,314,386,296

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	1,332,388,297,911	1,805,519,623,004
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	
Trái phiếu chuyển đổi	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	1,432,388,297,911	1,905,519,623,004

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	9,118,122,738	6,103,707,771
Thuế xuất nhập khẩu	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,753,284,088	5,244,797,118
Thuế thu nhập cá nhân	7,413,262	4,052,398
Cộng	14,878,820,088	11,352,557,287

17. Chi phí phải trả	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Lãi vay phải trả	141,996,682,107	2,913,667,449
Chi phí phải trả khác		58,166,666
Cộng	141,996,682,107	2,971,834,115

18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	97,784,347	85,650,033
Bảo hiểm xã hội	478,027,314	221,965,352
Bảo hiểm y tế	252,142,208	41,905,574
Các khoản phải trả khác	49,418,277,895	8,338,991,287
Cộng	50,246,231,764	8,688,512,246

20. Nợ và vay dài hạn	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay ngân hàng	112,223,609,400	174,884,576,400
Vay đối tượng khác		0
Cộng	112,223,609,400	174,884,576,400

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	550,000,000,000	550,000,000,000
Cộng	550,000,000,000	550,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp đầu năm	550,000,000,000	350,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		200,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp Cuối kỳ	550,000,000,000	550,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,334,086,340,696	2,214,783,338,479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	12,686,423,481
Cộng	1,334,086,340,696	2,227,469,761,960

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Hàng bán bị trả lại	45,540,000,000	1,961,750
Thuế xuất khẩu		
Cộng	45,540,000,000	1,961,750

27. Doanh thu thuần

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,288,546,340,696	2,214,781,376,729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	12,686,423,481
Cộng	1,288,546,340,696	2,227,467,800,210

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	706,622,548,453	494,164,252,697
Giá vốn của thành phẩm đã bán	521,718,625,808	1,396,382,531,408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	5,793,270,293
Cộng	1,228,341,174,261	1,896,340,054,398

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796,316,210	3,884,748,569
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,250,152,520	24,977,108,322
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5,196,660,891
Lãi thị trường tương lai	0	5,198,783,763
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44,729,424,599	1,969,814,803
Cộng	46,775,893,329	41,227,116,348

30. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	234,345,869,107	199,315,933,036
Lỗ thị trường tương lai		3,786,238,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,917,883,195	24,966,425,210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,250,265,260	63,490,105
Chi phí tài chính khác	26,049,548,385	2,664,613,025
Cộng	274,563,565,947	230,796,700,311

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121,349,135	13,566,574,349
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Cuối năm		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121,349,135	13,566,574,349

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	513,101,848	337,800,543
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	(2,612,342,653)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	513,101,848	(2,274,542,110)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi ích cổ đông thiểu số	Cuối năm	Đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43,554,180,888	49,879,052,879
Thặng dư vốn cổ phần	7,024,079,720	7,024,079,720
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,551,543,362)	(262,294,440)
Quỹ dự phòng tài chính	213,622	319,193
Quỹ đầu tư phát triển	319,193	20,146,315
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(69,710,193,064)	(1,506,133,924)
Cộng	(22,682,943,003)	55,155,169,743

2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số cổ phiếu đầu năm	55,000,000	35,000,000
Tăng trong năm	0	20,000,000
Số cổ phiếu bình quân trong năm	55,000,000	42,500,000
Lợi nhuận của các cổ đông của Công ty mẹ	(197,930,421,846)	34,801,926,480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(3,599)	819

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của Cuối năm.

Kế toán trưởng



Hà Thị Kim Thoa

Hà nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn An

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cay lau năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư 01/01/2011	259,820,808,272	253,366,852,917	37,377,061,223	3,433,789,687	32,607,315,244	586,605,827,342
Tăng trong kỳ	3,621,088,558	4,967,652,661	3,194,131,856	90,214,020,164	3,100,688,000	105,097,581,239
- Do mua sắm	245,465,864	3,780,936,297	2,763,624,156	0	0	6,790,026,317
- XDCB	1,223,522,094	1,186,716,364	0	79,816,965,924	3,100,688,000	85,327,892,382
- Tăng khác	2,152,100,600	0	430,507,700	10,397,054,240	0	
Giảm trong kỳ	0	2,087,371,735	4,411,441,415	0	0	6,498,813,150
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	2,087,371,735	4,411,441,415	0	0	6,498,813,150
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2011	263,441,896,830	256,247,133,843	36,159,751,664	93,647,809,851	35,708,003,244	685,204,595,431
HAO MÔN TSCĐ						
Số dư 01/01/2011	33,687,061,421	74,313,436,661	13,585,643,921	0	3,483,316,655	125,069,458,658
Tăng trong kỳ	16,711,834,494	30,313,918,476	4,736,255,845	1,155,751,653	2,289,196,420	55,206,956,889
- Do trích khấu hao TSCĐ	16,711,834,494	30,313,918,476	4,736,255,845	1,155,751,653	2,289,196,420	55,206,956,889
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	1,393,821,791	1,834,933,661	0	0	3,228,755,452
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	1,393,821,791	1,834,933,661	0	0	3,228,755,452
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2011	50,398,895,915	103,233,533,346	16,486,966,106	1,155,751,653	5,772,513,075	177,047,660,095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2011	226,133,746,851	179,053,416,256	23,791,417,301	3,433,789,687	29,123,998,589	461,536,368,684
Số dư 31/12/2011	213,043,000,915	153,013,600,497	19,672,785,558	92,492,058,198	29,935,490,169	508,156,935,336

Phụ lục 2

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Lô gô công ty	Trang Web	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư 01/01/2011	9,927,930,020	84,081,000	11,077,260	158,359,090	10,181,447,370
Tăng trong kỳ	0	0	25,000,000	42,337,740	67,337,740
- Do mua sắm			25,000,000	42,337,740	67,337,740
- XDCB					0
Giảm trong kỳ	6,298,211,000	0	0	15,151,520	6,313,362,520
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
- Giảm khác	6,298,211,000			15,151,520	6,313,362,520
Số dư 31/12/2011	3,629,719,020	84,081,000	36,077,260	185,545,310	3,935,422,590
HAO MÒN TSCĐ					
Số dư 01/01/2011	270,842,045	56,749,919	11,077,260	13,977,045	352,646,269
Tăng trong kỳ	0	9,000,000	0	27,122,216	36,122,216
- Do trích khấu hao TSCĐ		9,000,000		27,122,216	36,122,216
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	270,842,045	0	0	15,151,520	285,993,565
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	270,842,045	0	0	15,151,520	285,993,565
Số dư 31/12/2011	0	65,749,919	11,077,260	25,947,741	102,774,920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2011	9,657,087,975	27,331,081	0	144,382,045	9,828,801,101
Số dư 31/12/2011	3,629,719,020	18,331,081	25,000,000	159,597,569	3,832,647,670

Phụ lục 3

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	350,000,000,000	7,092,851,845	974,101,500	996,094,166	534,920,988
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000				
Lãi trong năm trước					34,801,926,480
Tăng khác		24,633,057,750	1,078,217,554	1,007,732,186	0
Giảm vốn trong năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác		(7,092,851,845)	(1,027,878,501)	(1,008,051,379)	(10,597,280,210)
Số dư cuối năm trước	550,000,000,000	24,633,057,750	1,024,440,553	995,774,973	24,739,567,258
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					
Tăng khác		7,162,447,439			
Giảm vốn trong năm nay					
Trích lập quỹ thuộc VCSH			1,709,950,171	1,709,950,171	(3,419,900,342)
Lỗ trong năm nay					(197,930,421,846)
Giảm khác		(24,633,057,750)	(50,552,675)		(225,710,803)
Số dư cuối năm nay	550,000,000,000	7,162,447,439	2,683,838,049	2,705,725,144	- (176,836,465,733)